TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT
Ngày 25-5-2021
V/v Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Lại Văn Tùng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đoàn Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Bà Mai Thị Bích Huyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 06/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Phương T; sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Q, huyện N, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L; sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Q, huyện N, tỉnh N.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Quỹ tín dụng nhân dân xã N; địa chỉ: Xã N, huyện N, tỉnh N.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Chị Phạm Thị T, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị, Quỹ tín dụng nhân dân xã N.

2. Ngân hàng chính sách xã hội huyện N

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Quyết T , chức vụ: Tổng giám đốc.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông Thắng:* Ông Đào Đức C, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện N.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông Cương:* Chị Phạm Thị H, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện N.

3. Hội khuyến học thị trấn Q; địa chỉ: Thị trấn Q, huyện N, tỉnh N.

- *Người đại diện hội khuyến học:* Ông Đoàn Ngọc H; sinh năm 1953; chức vụ: Chủ tịch hội khuyến học thị trấn Q.

4. Chị Trần Thị L; sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn Q, huyện N, tỉnh N.

5. Bà Chu Thị T; sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn Q, huyện N; tỉnh Nam Định.

6. Chị Lại Thị L; sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Q, huyện N, tỉnh N.

7. Chị Trần Thị V; sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố 6, thị trấn Q, huyện N, tỉnh N.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị T, anh L, ông H, chị T, chị L, bà T, chị V có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20-7-2020 và quá trình tố tụng tại Toà án nguyên đơn là chị Trần Thị Phương T trình bày:

Chị và Anh Nguyễn Văn L kết hôn vào tháng 12-1994 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Q, huyện N, tỉnh N. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn và trầm trọng nhất vào năm 2018. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, thường xuyên xảy ra xô xát cãi chửi nhau. Mặc dù, đã được hai bên gia đình động viên khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh L có hai con chung là cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 14-10-1995 và cháu Nguyễn Thị Bích P, sinh ngày 02-4-2003. Hiện cháu Đđã trưởng thành tự lập được nên chị không yêu cầu giải quyết, còn cháu P chưa trưởng thành, vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng xin trực tiếp nuôi cháu P và không yêu cầu anh L phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12 thị trấn Q diện tích là 180m^2. Trên đất có 01 nhà mái bằng 2 tầng bê tông cốt thép và các công trình phụ trên đất.

Các đồ dùng sinh hoạt trong nhà và 02 xe máy nhãn hiệu Honda là xe SH biển số 18L1-35.474 hiện chị đang sử dụng và xe WAVE RS biển số 18L1 – 24.251 hiện anh L đang sử dụng. Ngoài ra, vợ chồng còn có một cửa hàng bán đồ điện nước.

- Về công nợ chung gồm: Vợ chồng vay Quỹ tín dụng nhân dân xã N 220.000.000đồng có hợp đồng; vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện N 115.000.000đồng có hợp đồng; vay hội khuyến học thị trấn Q 120.000.000đồng để vợ chồng mở cửa hàng kinh doanh và chi tiêu trong gia đình với lãi suất là 1%/tháng.

Vay bà Chu Thị T số tiền 60.000.000đồng vào năm 2017 để xây sửa bếp với lãi suất là 10,5%/năm. Vay chị Trần Thị L số tiền 75.000.000đồng vào năm 2017 để vợ chồng làm bếp với lãi suất là 10,5%/năm. Vay chị Lại Thị L số tiền 50.000.000đồng vào năm 2017 để làm bếp với lãi suất là 10,5%/năm. Vay chị Trần Thị V số tiền 20.000.000đồng để sửa bếp với lãi suất là 10,5%/năm.

Vợ chồng ly hôn chị yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng như sau: Chị xin được quản lý sử dụng nhà đất và có trách nhiệm trả các khoản nợ chung và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh L. Các đồ dùng sinh hoạt trong nhà và 02 xe máy nhãn hiệu Honda là xe SH biển số 18L1-35.474 và xe WAVE RS biển số 18L1-24.251 và một cửa hàng bán đồ điện nước, chị và anh L tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là Anh Nguyễn Văn L trình bày:

Anh kết hôn với chị Trần Thị Phương T vào tháng 12-1994 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Q. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, vợ chồng không hoà hợp nhau, Chị T không quan tâm đến gia đình, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn dẫn đến xô xát cãi chửi nhau. Mặc dù, đã được hai bên gia đình động viên khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Nay Chị T xin ly hôn anh không nhất trí vì các con chưa trưởng thành hết và anh vẫn còn tình cảm với Chị T.

Về con chung: Anh và Chị T có hai con chung là cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 14-10-1995 và cháu Nguyễn Thị Bích P , sinh ngày 02-4-2003. Hiện cháu Đ đã trưởng thành tự lập được, nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết, còn cháu P chưa trưởng thành, vợ chồng ly hôn, anh nhất trí để Chị T nuôi cháu P và anh không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị T.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12 thị trấn Q diện tích 180m^2. Trên đất có 01 nhà mái bằng 2 tầng bê tông cốt thép và các công trình phụ trên đất; 02 xe máy nhãn hiệu Honda là xe SH biển số 18L1-35474 và xe WAVE RS biển số 18L1-24.251. Ngoài ra vợ chồng còn có một cửa hàng bán đồ điện nước và một số đồ dùng sinh hoạt khác.

- Về công nợ chung: Vợ chồng vay Quỹ tín dụng nhân dân xã N 220.000.000đồng có hợp đồng. Vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện N 115.000.000đồng anh yêu cầu Ngân hàng chính sách xã hội huyện N cho xem toàn bộ hợp đồng, hồ sơ gốc các khoản vay, anh xác định, chữ ký tại giấy uỷ quyền trong hồ sơ vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội huyện N là chữ ký của anh. Ngoài ra vợ chồng anh không vay của ai khác.

Năm 2017 vợ chồng có xây bếp, khi thanh toán chị T đưa tiền cho anh và Chị T cũng tự thanh toán một số khoản khác. Tổng chi phí xây bếp khoảng hơn 30.000.000đồng. Trong gia đình, chị T là người nắm giữ kinh tế khi cần chị T đưa tiền cho anh để chi tiêu. Anh xác định năm 2017 khi xây bếp vợ chồng có vay nợ nhưng không nhiều như chị T trình bày.

Đối với các khoản lớn vợ chồng phải bàn bạc với nhau, việc Chị T vay Hội khuyến học thị trấn Q 120.000.000đồng để làm cửa hàng buôn bán và sinh hoạt gia đình với lãi suất theo lãi suất ngân hàng nhà nước; vay bà Chu Thị T số tiền 60.000.000đồng vào năm 2017 để xây sửa bếp với lãi suất là 10,5/năm; vay chị Trần Thị L số tiền 75.000.000đồng vào năm 2017 để làm bếp với lãi suất là 10,5/năm; vay chị Lại Thị L số tiền 50.000.000đồng vào năm 2017 để làm bếp với lãi suất là 10,5/năm; vay chị Trần Thị V số tiền 20.000.000đồng để sửa bếp với lãi suất là 10,5/năm các khoản vay này, anh không biết nên anh không nhất trí.

Vợ chồng ly hôn anh yêu cầu chia tài sản chung và công nợ chung như sau: Chia đôi thửa đất cùng căn nhà xây dựng trên đất bằng hiện vật, về công nợ chung là Ngân hàng chính sách xã hội huyện N và Quỹ tín dụng nhân dân xã N vợ chồng đều phải có trách nhiệm trả nợ theo quy định.

Đối với hai chiếc xe máy, cửa hàng bán đồ điện nước và các đồ dùng sinh hoạt khác anh và Chị T tự thống nhất thoả thuận phân chia và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ngân hàng chính sách xã hội huyện N trình bày: Ngân hàng có cho anh L Chị T vay hai món theo chương trình giải quyết việc làm và chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo. Đối với chương trình giải quyết việc làm Ngân hàng cho anh L Chị T vay 40.000.000đồng lãi suất là 6,6%/năm, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14-8-2021, trả lãi hàng tháng, lãi đã trả hết ngày 14-9-2020; hiện chưa thanh toán tiền gốc. Đối với chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo Ngân hàng cho anh L Chị T vay 75.000.000đồng lãi suất là 8,25%/năm, hạn trả nợ

cuối cùng là ngày 14-5-2022, trả lãi hàng tháng, lãi đã trả hết tháng 12 năm 2020; hiện chưa thanh toán tiền gốc. Tổng số tiền gốc Ngân hàng cho anh L Chị T vay là 115.000.000đồng. Nay Chị T, anh L ly hôn, Ngân hàng yêu cầu anh L, Chị T phải thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp đồng.

2. Quỹ tín dụng nhân dân xã N trình bày: Trước đây, anh L Chị T có vay của Quỹ tín dụng 220.000.000đồng. Đến tháng 8-2020 anh L và Chị T đã trả đủ tiền gốc. Đến ngày 04-8-2020 anh L Chị T tiếp tục làm hồ sơ xin vay vốn 220.000.000đồng. Sau khi xem xét tài sản thế chấp và đơn xin vay vốn Quỹ tín dụng đã duyệt cho anh L, Chị T vay, hai bên có lập hợp đồng vay tiền và thoả thuận lãi suất là 10,95%/năm, lãi suất áp dụng quá hạn là 150%, thời hạn cho vay là 19 tháng, tài sản thế chấp là thửa đất số 106 tờ bản đồ số 12 thị trấn Q diện tích 180m^2 và các tài sản gắn liền với đất, trả lãi vào ngày 20 hàng tháng. Từ khi vay đến nay anh L, Chị T đã trả lãi đến hết tháng 12-2020. Nay anh L Chị T ly hôn, Quỹ tín dụng yêu cầu anh L, Chị T phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi theo hợp đồng vay.

3. Hội khuyến học thị trấn Q trình bày: Chị T là Thường vụ Hội khuyến học thị trấn Q và kiêm luôn thủ quỹ hội. Số tiền của quỹ khuyến học có là do mọi người ủng hộ, sau đó hội khuyến học tổng hợp lại đưa cho Chị T làm thủ quỹ quản lý. Số tiền của quỹ khuyến học dùng để cho mọi người vay, trong đó có cho anh L Chị T vay từ năm 2013 cho đến nay tổng cộng là 120.000.000đồng với lãi suất 1%/tháng. Khi hỏi vay Chị T có nói là để làm kinh tế cho gia đình và Hội khuyến học đã giao tiền cho Chị T vay. Việc trả lãi mới đến hết năm 2019, còn từ năm 2020 đến nay thì chưa thanh toán. Nay Chị T và anh L ly hôn, Hội khuyến học yêu cầu anh L, Chị T phải thanh toán tiền gốc đã vay là 120.000.000đồng và lãi theo quy định, tính đến tháng 12-2020 Chị T phải trả lãi là 14.400.000đ.

4. Bà Chu Thị T trình bày: Trên cơ sở là chỗ quen biết với anh L Chị T, năm 2017 Chị T có đến nhà bà hỏi vay 60.000.000đồng để về làm bếp. Khi cho vay hai bên có lập hợp đồng vay tiền thoả thuận lãi suất là 10,5%/năm trả lãi suất hàng tháng. Bà giao tiền trực tiếp cho Chị T và đã trả lãi đến hết tháng 12 năm 2020. Nay Chị T, anh L ly hôn, bà yêu cầu Chị T anh L phải thanh toán nợ gốc là 60.000.000đồng còn đối với số tiền lãi bà không yêu cầu.

5. Chị Trần Thị V trình bày: Trên cơ sở là chỗ quen biết với Chị T vào tháng 6 năm 2017 Chị T có đến hỏi vay 20.000.000đồng để làm bếp. Khi cho vay hai bên có lập giấy vay tiền thoả thuận lãi suất 10,5%/ năm, trả lãi theo tháng và đã trả lãi đến hết tháng 12 năm 2020. Chị giao tiền trực tiếp cho Chị T. Nay Chị T, anh L ly hôn, chị yêu cầu Chị T, anh L phải thanh toán nợ gốc là 20.000.000đồng, còn tiền lãi chị không yêu cầu.

6. Chị Lại Thị L trình bày: Trên cơ sở là chỗ quen biết với Chị T, nên vào ngày 19 -7 - 2017 Chị T có hỏi vay chị 50.000.000đồng để làm công trình phụ, hai bên có lập giấy vay tiền thoả thuận lãi suất là 10,5%/ năm, trả lãi theo tháng

và đã trả lãi đến hết tháng 12 năm 2020, chị giao tiền trực tiếp cho Chị T. Nay Chị T, anh L ly hôn, chị yêu cầu Chị T, anh L phải thanh toán nợ gốc là 50.000.000đồng, còn tiền lãi chị không yêu cầu.

7. Chị Trần Thị L trình bày: Trên cơ sở là chỗ quen biết là anh em họ với anh L Chị T, nên vào tháng 6 năm 2017 Chị T có hỏi vay chị 75.000.000đồng để xây công trình phụ, hai bên có lập giấy vay tiền thoả thuận lãi suất là 10,5%/ năm, trả lãi theo tháng và đã trả lãi đến hết tháng 12 năm 2020. Chị giao tiền trực tiếp cho Chị T. Nay Chị T, anh L ly hôn, chị yêu cầu Chị T, anh L phải thanh toán nợ gốc là 75.000.000đồng tiền lãi chị không yêu cầu.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và Kết quả định giá tài sản ngày 23-10-2020 thửa đất 106 tờ bản đồ 12 thị trấn Q có diện tích là 180m^2 có giá trị là 13.500.000đ/m^2 x 180m^2 = 2.430.000.000đồng.

Các công trình trên đất nhà mái bằng 01 tầng có giá trị là 336.095.000đ; nhà vệ sinh tự hoại có giá trị là 10.965.000đ; nhà tắm có giá trị là 11.646.000đ; mái tôn chống nóng, cột thép có giá trị là 2.856.000đ; nhà xây tường 110 vì kèo lợp mái tôn giá trị là 269.990.000đ; trần nhưa có giá trị là 20.028.000đ; mái úp tôn liên doanh chống nóng không xây tường, cột thép phí 76 giá trị là 20.196.000đ; hai bể nước giá trị là 3.728.000đ. Tổng là 607.954.000đồng.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định. Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 33, 56, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Xử ly hôn giữa chị Trần Thị Phương T và Anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Thị Bích P , sinh ngày 02-4-2003 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh L không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho Chị T. Không ai được ngăn cản quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung.

3. Chia cho Chị T được quyền sử dụng 180m^2 đất tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12 thị trấn Q cùng toàn bộ tài sản trên đất. Tổng trị giá: 3.037.954.000đồng. Chị T phải có nghĩa vụ thanh toán nợ chung của vợ chồng gồm: Ngân hàng chính sách xã hội huyện N là 115.000.000đồng (với hai khoản vay là 40.000.000đồng lãi suất là 6,6%/năm và 75.000.000đồng lãi suất là 8,25%/năm); Trả Quỹ tín dụng nhân dân xã N là 220.000.000đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số 20200341/HĐTD ngày 04-8-2020; Trả Hội khuyến học thị trấn Q là 134.400.000 đồng (trong đó gốc là 120.000.000đ và tiền lãi tính đến hết tháng 12-2020 là 14.400.000đ) với lãi suất 1%/tháng; Trả bà Chu Thị T số tiền vay là 60.000.000đồng; Trả chị Lại Thị L số tiền vay là 50.000.000đồng; Trả chị Trần Thị V số tiền vay là 20.000.000đồng; Trả chị Trần Thị L số tiền

vay là 75.000.000đồng. Chị T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh L là 1.181.777.000đồng. Anh L được nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản từ chị Trần Thị Phương T là 1.181.777.000đồng.

Chị T tiếp tục trả lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng chính sách huyện N và Quỹ tín dụng nhân dân xã N và trả lãi suất theo thoả thuận với Hội khuyến học thị trấn Q theo thoả thuận cho đến khi trả xong nợ.

Trong trường hợp Chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân xã N có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ khu phố 3, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nam Định thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA222812 cấp ngày 26-8-2004. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16-01-2021 Anh Nguyễn Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do không nhất trí ly hôn, tài sản chung đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật và để vợ chồng thỏa thuận vì nhà đất do vợ chồng xây dựng lên. Khoản nợ nào vợ chồng bàn bạc nhất trí vay là nợ chung, còn khoản nợ nào anh không biết, không ký kết khi vay mượn thì không phải là nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị T giữ nguyên đơn khởi kiện và trình bày không nhất trí với kháng cáo của anh L đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh L giữ nguyên đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh và sửa bản án sơ thẩm.

Chị T là người đại diện của Quỹ tín dụng xã N trình bày: Anh L Chị T có vay Quỹ tín dụng số tiền gốc là 220 triệu đồng hai bên có ký hợp đồng tín dụng và có tài sản thế chấp bảo đảm cho hợp đồng tín dụng. Nay anh L Chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Ông H là người đại diện của Hội khuyến học thị trấn Q trình bày: Số tiền Hội khuyến học có là do mọi người ủng hộ và Chị T làm thủ quỹ. Anh L Chị T vay tiền Hội khuyến học từ năm 2013 đến nay là 120.000.000đ lãi suất 1%/tháng Chị T mới trả lãi đến hết năm 2020. Vợ chồng anh L Chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh L Chị T trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận.

Bà T trình bày cho Chị T vay 60.000.000đ; chị L trình bày cho Chị T vay 75.000.000đ; chị V trình bày cho Chị T vay 20.000.000đ. Bà T, chị L và chị V chị đều trình bày cho Chị T vay tiền vào tháng 6; tháng 7 năm 2017 để xây sửa bếp, làm nhà và đã trả vài tháng lãi cho bà T và các chị. Nay vợ chồng anh L Chị T ly hôn, bà T, chị L và chị V đều yêu cầu anh L Chị T trả nợ gốc và không yêu cầu trả lãi.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh L đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của anh L:

[1] Về tố tụng: Chị Lại Thị L và Ngân hàng chính sách xã hội huyện N có đơn xin xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Anh L và Chị T trên cơ sở tự do tìm hiểu tự nguyện đăng ký kết hôn vào tháng 12 năm 1994 tại UBND thị trấn Q là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong hôn nhân. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L tha thiết xin được đoàn tụ, còn Chị T kiên quyết xin được ly hôn với anh L. Xét thấy, anh L xin đoàn tụ với Chị T nhưng anh L không có giải pháp để cải thiện quan hệ vợ chồng, còn Chị T không nhất trí đoàn tụ; anh L và Chị T đều xác nhận vợ chồng đã ly thân, cấp sơ thẩm xác định mâu thuẫn giữa anh L và Chị T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được và xử cho ly hôn giữa Chị T và anh L là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về tài sản chung: Anh L và Chị T đều thống nhất vợ chồng có thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12 diện tích 180m^2 ở thị trấn Q nguồn tiền do vợ chồng tiết kiệm tạo dựng lên.

[4] Về công nợ chung: Anh L, Chị T đều thống nhất khoản vay Quỹ tín dụng xã N số tiền 220 triệu đồng là nợ chung của vợ chồng. Đối với khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện N; khoản vay của Hội khuyến học thị trấn Q; khoản vay của bà Chu Thị T; khoản vay của chị Trần Thị L; khoản vay của chị Lại Thị L và khoản vay của chị Trần Thị V, thì anh L không nhất trí là nợ chung của vợ chồng.

[4.1] Hội đồng xét xử xét thấy, đối với khoản vay 115 triệu đồng của Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, anh L đã ký giấy ủy quyền cho Chị T vay tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện N và anh L đã ký vào sổ vay vốn của

Ngân hàng, do vậy có căn cứ xác định khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện N là nợ chung của vợ chồng.

[4.2] Đối với khoản vay của Hội khuyến học thị trấn Q số tiền gốc là 120.000.000đồng. Ông Đoàn Ngọc H người đại diện theo pháp luật của Hội khuyến học thị trấn Q trình bày Chị T giữ quỹ hội đã vay của quỹ hội khuyến học từ năm 2013 cho đến nay là 120.000.000đ lãi suất 1%/tháng, Chị T mới trả lãi đến hết năm 2020, còn từ năm 2020 đến nay thì chưa thanh toán lãi; lời trình bày của ông H phù hợp với lời trình bày của Chị T. Xét thấy, khoản vay của Hội khuyến học là có thật và vay trong thời kỳ hôn nhân để chi tiêu gia đình và mở cửa hàng bán đồ điện, hiện tại cửa hàng bán đồ điện nước vẫn đang tồn tại nhưng anh L và Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định khoản vay 120.000.000đ của Hội khuyến học thị trấn Q là nợ chung của vợ chồng là có căn cứ. Hội khuyến học yêu cầu Chị T, anh L phải trả lãi theo thỏa thuận nên cấp sơ thẩm buộc anh L Chị T phải trả lãi là phù hợp.

[4.3] Đối với các khoản vay của bà T, chị L, chị Vui, chị Lai: Xét thấy, căn cứ vào lời trình bày của bà Chu Thị T, chị Trần Thị L, chị Lại Thị L, chị Trần Thị V đều xác nhận cho Chị T vay tiền vào năm 2017 để làm nhà, sửa bếp việc vay tiền hai bên có viết giấy biên nhận và thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa phúc thẩm anh L và Chị T đều trình bày khoảng cuối năm 2016 và năm 2017 anh chị có xây mới nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, làm 02 dại lợp tôn mới, xây nhà thờ tầng 2, khi xây dựng vợ chồng có bàn bạc với nhau, nguồn tiền vợ chồng không có phải đi vay và có nợ. Căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 23-10-2020 thì giá trị công trình bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, 2 lán lợp tôn và xây phòng thờ tầng 2 đều phù hợp với số tiền Chị T vay của bà T, chị L, chị Lai và chị Vui, do đó, cấp sơ thẩm xác định khoản vay của bà T, chị L, chị Lai và chị V là nợ chung của vợ chồng là có căn cứ. Do chị L, bà T, chị Lai và chị V chỉ yêu cầu Chị T anh L trả gốc, không yêu cầu trả lãi nên buộc anh L, Chị T phải trả nợ gốc là phù hợp.

[5] Xét kháng cáo về chia hiện vật: Anh L có nguyện vọng được chia hiện vật nhưng căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ thì nhà mái bằng anh L, Chị T xây dựng quá 2/3 chiều ngang của thửa đất, nếu chia cho anh L và Chị T mỗi người ½ diện tích đất thì ảnh hưởng đến công trình xây dựng là nhà mái bằng. Mặt khác, căn cứ vào Điều 7 Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nam Định quy định về diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với vị trí đất thuộc các thị trấn trên địa bàn tỉnh Nam Định thì phải có chiều rộng mặt tiền tối thiểu là 4m, nhưng thửa đất 106, tờ bản đồ số 12 thị trấn Q có mặt tiền là 7m, ngôi nhà mái bằng của vợ chồng anh L Chị T xây dựng có chiều ngang (chiều mặt tiền) là 4,5m, phần còn lại không đủ chiều rộng mặt tiền tối thiểu theo quy định là 4m để chia cho anh L; mặt khác Chị T đang nuôi cháu Pvà thửa đất 106 đang thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân xã N để vay số tiền 220 triệu đồng, để thuận lợi cho việc thi hành án và bảo đảm

giá trị công trình đã xây dựng trên đất và phù hợp với quy định về tách thửa, cấp sơ thẩm giao cho Chị T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12 và sở hữu các công trình trên đất đồng thời Chị T phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh L là phù hợp.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh L phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 56, 33, 60, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Anh Nguyễn Văn L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Xử ly hôn giữa chị Trần Thị Phương T và Anh Nguyễn Văn L.

3. Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Thị Bích P , sinh ngày 02-4-2003 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh L không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị T. Không ai được ngăn cản quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung.

4. Chia cho Chị T được quyền quản lý, sử dụng 180m^2 đất và sở hữu các công trình xây dựng trên đất thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12; địa chỉ thửa đất tại: Khu phố 3, thị trấn Q, huyện N, tỉnh N. Tổng trị giá: 3.037.954.000 đồng, có vị trí phía Bắc giáp ruộng dài 7m; phía Nam giáp đường 21 dài 7m; phía Đông giáp đất anh Dương dài 25,7m; phía Tây giáp đất anh Hoàng dài 25,7m. Có sơ đồ kèm theo.

Chị T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ chung của vợ chồng gồm:

*) Trả Quỹ tín dụng nhân dân xã N tiền gốc là 220.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số 20200341/HĐTD ngày 04-8-2020 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp Chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng số 20200341/HĐTD ngày 04-8-2020, thì Quỹ tín dụng nhân dân xã N có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12 địa chỉ thửa đất tại: Khu phố

3, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA222812 ngày 26-8-2004 theo hợp đồng thế chấp số 2019513/HĐTC ngày 07-8-2019 để thu hồi nợ. Trường hợp số tiền phát mại tài sản thế chấp mà không đủ để trả nợ thì Chị T tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả xong toàn bộ nợ.

*) Trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện N tiền gốc là 115.000.000 đồng gồm khoản vay là 40.000.000 đồng với lãi suất là 6,6%/năm và khoản vay 75.000.000 đồng với lãi suất là 8,25%/năm. Chị T phải tiếp tục trả tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

*) Trả Hội khuyến học thị trấn Q là 134.400.000 đồng (trong đó tiền gốc là 120.000.000đ và tiền lãi tính đến hết tháng 12/2020 là 14.400.000đ). Chị T phải tiếp tục trả lãi cho Hội khuyến học thị trấn Q cho đến khi trả xong nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng.

*) Trả bà Chu Thị T số tiền vay là 60.000.000 đồng; trả chị Lại Thị L số tiền vay là 50.000.000 đồng; trả chị Trần Thị V số tiền vay là 20.000.000 đồng; trả chị Trần Thị L số tiền vay là 75.000.000 đồng.

*) Chị T phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh L là 1.181.777.000 đồng.

5. Anh L được nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản từ Chị T là 1.181.777.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày Anh Nguyễn Văn L, chị Trần Thị L, bà Chu Thị T, chị Lại Thị L và chị Trần Thị V có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Trần Thị Phương T chưa thi hành đối với số tiền phải thi hành án thì Chị T phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh L phải nộp là 300.000đ nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh L đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0001869 ngày 21-01-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Anh L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Án phí ly hôn sơ thẩm Chị T phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm Chị T đã nộp tại biên lai số AA/2019/0001722 ngày 03-8-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

8. Án phí giá ngạch chia tài sản Chị T phải nộp 53.123.540 đồng nhưng được trừ vào số tiền Chị T đã nộp tạm ứng án phí giá ngạch tài sản là 34.000.000đồng tại biên lai số AA/2019/0001742 ngày 10-9-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Chị T còn phải nộp 19.123.540 đồng.

Anh L phải nộp 53.123.540 đồng án phí giá chia ngạch tài sản.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Vũ Thị Thu